

BỘ CÔNG THƯƠNG

TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



**BÀI VIẾT: “TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN TÍCH THÔNG TIN
TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH HỢP TÁC, GIAO THƯƠNG CỦA VIỆT
NAM VỚI THỊ TRƯỜNG CPTPP THÁNG 8/2026”**

Thuộc nhiệm vụ:

**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai
Hiệp định CPTPP” năm 2026**

Hà Nội, năm 2026

MỤC LỤC

I. Thương mại song phương giữa Việt Nam với nước thành viên CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026.....	7
1.1. Đánh giá hoạt động xuất khẩu	7
1.1.1. Thị trường xuất khẩu	8
1.1.2. Hàng hóa xuất khẩu	11
1.2. Đánh giá hoạt động nhập khẩu.....	14
1.2.1. Thị trường nhập khẩu.....	15
1.2.2. Hàng hóa nhập khẩu	17
1.3. Đánh giá cán cân thương mại.....	20
II. Hoạt động nhập khẩu hàng hóa của các thị trường thành viên CPTPP với thế giới và thị phần hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam	23
2.1. Tình hình nhập khẩu hàng hoá của các thị trường thành viên CPTPP với thế giới	23
2.2. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của một số thành viên CPTPP.....	24
2.3. Đánh giá dung lượng, thị phần của Việt Nam tại các thị trường thành viên CPTPP và các đối thủ cạnh tranh của hàng Việt Nam.....	29
III. Đánh giá xu hướng triển vọng trong thời gian tới	33
3.1. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất khẩu	33
3.2. Đánh giá xu hướng, triển vọng nhập khẩu	35

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Danh mục bảng

Bảng 1: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026.....	7
Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang từng thành viên CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026	10
Bảng 3: Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026.....	12
Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026.....	16
Bảng 5: Hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026.....	18
Bảng 6: Nhập khẩu hàng hóa của các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong các tháng đầu năm 2026.....	24
Bảng 7: Hàng hóa nhập khẩu của Anh trong 6 tháng đầu năm 2026	25
Bảng 8: Hàng hóa nhập khẩu của Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026	26
Bảng 9: Hàng hóa nhập khẩu của Singapore trong 6 tháng đầu năm 2026....	28
Bảng 10: Nguồn cung hàng hóa chính cho thị trường Anh trong 6 tháng đầu năm 2026.....	30
Bảng 11: Nguồn cung hàng hóa chính cho thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026	32
Bảng 12: Nguồn cung hàng hóa chính cho thị trường Singapore trong 6 tháng đầu năm 2026	33

Danh mục biểu đồ

Biểu 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP	8
Biểu 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong 7 tháng năm 2025 (vòng trong) và 7 tháng năm 2026 (vòng ngoài).....	9

Biểu 3: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 7 tháng năm 2025 (vòng trong) và 7 tháng năm 2026 (vòng ngoài).....	11
Biểu 4: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP	14
Biểu 5: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong 7 tháng năm 2025 (vòng trong) và 7 tháng năm 2026 (vòng ngoài)	16
Biểu 6: Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP trong 7 tháng năm 2025 (vòng trong) và 7 tháng năm 2026 (vòng ngoài)	17
Biểu 7: Cán cân thương mại của Việt Nam với thị trường CPTPP	21
Biểu 8: 10 mặt hàng xuất siêu nhiều nhất của Việt Nam thị trường CPTPP trong 7 tháng năm 2026	22
Biểu 9: 10 mặt hàng Việt Nam nhập siêu nhiều nhất từ thị trường CPTPP trong 7 tháng năm 2026	23

TÓM TẮT

Trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều yếu tố bất định, từ căng thẳng địa chính trị, gia tăng xu hướng bảo hộ thương mại đến những thay đổi trong chính sách của các nền kinh tế lớn, Hiệp định CPTPP tiếp tục phát huy vai trò là động lực quan trọng đối với hoạt động thương mại của Việt Nam, đặc biệt trong thúc đẩy xuất khẩu và mở rộng thị trường.

Theo số liệu của Cục Hải quan, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước thành viên CPTPP trong tháng 7/2026 đạt 13,89 tỷ USD, tăng 4% so với tháng trước và 24,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu đạt mức kỷ lục 7,89 tỷ USD, tăng 5,7% so với tháng 6/2026 và 22,5% so với tháng 7/2025. Ở chiều ngược lại, Việt Nam nhập khẩu gần 6 tỷ USD hàng hóa từ các thị trường CPTPP, tăng 1,8% so với tháng trước và 28,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều giữa Việt Nam và các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP đạt gần 87 tỷ USD, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu hơn 47,89 tỷ USD và nhập khẩu 39,31 tỷ USD, tăng lần lượt 22% và 28,3%. Với kết quả này, Việt Nam tiếp tục ghi nhận mức xuất siêu 8,8 tỷ USD với các thị trường CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2026.

Với đà tăng trưởng tích cực trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường CPTPP được dự báo tiếp tục là điểm sáng trong những tháng cuối năm. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện, máy móc và thiết bị, trong bối cảnh chuỗi cung ứng dịch chuyển và nhu cầu đầu tư vào AI, bán dẫn, sản xuất thông minh gia tăng. Bên cạnh đó, các mặt hàng nông, lâm, thủy sản như cao su, rau quả, thủy sản và gỗ vẫn còn nhiều dư địa mở rộng.

Về thị trường, Nhật Bản tiếp tục giữ vai trò trụ cột, trong khi Mexico, Canada và Peru được đánh giá là những thị trường giàu tiềm năng nhờ tốc độ

tăng trưởng xuất khẩu cao nhưng thị phần còn khiêm tốn. Australia, Singapore và New Zealand cũng được kỳ vọng đóng góp tích cực.

Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại, các biện pháp phòng vệ và yêu cầu ngày càng cao về môi trường, phát thải carbon, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững. Do đó, lợi thế thuế quan từ CPTPP cần được kết hợp với việc nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, phát triển sản phẩm xanh và xây dựng chuỗi cung ứng bền vững.

Nhìn chung, với nhu cầu nhập khẩu trong khối tiếp tục tích cực và việc tận dụng ưu đãi CPTPP ngày càng hiệu quả, xuất khẩu Việt Nam sang CPTPP năm 2026 được kỳ vọng duy trì mức tăng trưởng hai con số. Về dài hạn, khai thác tốt các thị trường còn nhiều dư địa như Mexico, Canada, Peru, Australia và Singapore, đồng thời củng cố vị thế tại Nhật Bản và Anh, sẽ góp phần đa dạng hóa thị trường và mở rộng không gian tăng trưởng xuất khẩu.

Theo dữ liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2026, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của các thành viên CPTPP tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước. Anh là thị trường có quy mô nhập khẩu lớn nhất, với 530,14 tỷ USD, tăng 17,2%. Nhật Bản xếp tiếp theo với 390 tỷ USD, tăng 4,2%. Đáng chú ý, Singapore ghi nhận tốc độ tăng cao nhất, lên tới 37,4%, đưa kim ngạch nhập khẩu đạt 323,19 tỷ USD. Tại Canada và Australia, kim ngạch lần lượt đạt 301 tỷ USD và 177,82 tỷ USD, tương ứng tăng 6,4% và 26,8%. Tại nhiều quốc gia thành viên CPTPP như Anh, Nhật Bản hay Singapore, hàng hóa Việt Nam đang từng bước gia tăng thị phần nhờ tốc độ xuất khẩu tích cực.

I. Thương mại song phương giữa Việt Nam với nước thành viên CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động do căng thẳng địa chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại và những thay đổi chính sách tại các thị trường lớn, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) tiếp tục là một trong những động lực quan trọng, góp phần thúc đẩy xuất khẩu và đưa tăng trưởng của Việt Nam tiến gần hơn tới các mục tiêu đề ra.

Theo số liệu của Cục Hải quan, trong tháng 7/2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP đạt 13,89 tỷ USD, tăng 4% so với tháng trước và tăng 24,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Lũy kế trong 7 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều giữa Việt Nam và các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP đạt gần 87 tỷ USD, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu hơn 47,89 tỷ USD và nhập khẩu 39,31 tỷ USD, tăng lần lượt 22% và 28,3%. Với kết quả này, Việt Nam tiếp tục ghi nhận mức xuất siêu 8,8 tỷ USD với các thị trường CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2026.

Bảng 1: Xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2026 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	13.888.258	4,0	24,8	86.995.974	24,7
Xuất khẩu	7.889.287	5,7	22,5	47.891.158	22,0
Nhập khẩu	5.998.971	1,8	28,1	39.104.816	28,3
Cán cân thương mại	1.890.316	20,1	7,7	8.786.342	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

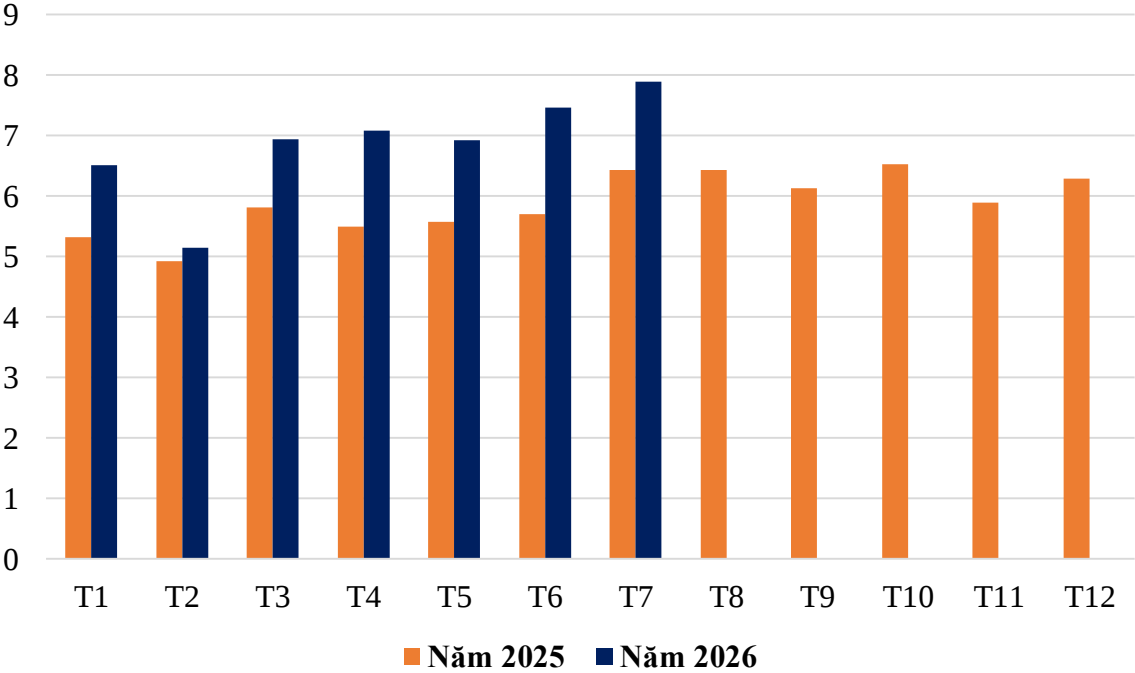
1.1. Đánh giá hoạt động xuất khẩu

Tháng 7/2026, xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường thành viên CPTPP tiếp tục là điểm sáng trong hoạt động thương mại của Việt Nam, với kim

ngạch đạt 7,89 tỷ USD, tăng 5,7% so với tháng trước và tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2025, qua đó thiết lập mức cao kỷ lục mới.

Tính đến hết tháng 7/2026, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường thành viên CPTPP đạt khoảng 47,9 tỷ USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm ngoái. Khối thị trường này vẫn duy trì mức tỷ trọng gần 15% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường và tạo thêm dư địa tăng trưởng cho hàng hóa Việt Nam.

Biểu 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP
(ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.1.1. Thị trường xuất khẩu

Trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang tất cả các nước thành viên còn lại của Hiệp định CPTPP đều ghi nhận mức tăng trưởng hai con số so với cùng kỳ năm 2025.

Nhờ lợi thế từ CPTPP với lộ trình cắt giảm thuế quan, hàng hóa Việt Nam ngày càng gia tăng hiện diện tại các thị trường khó tính như Nhật Bản,

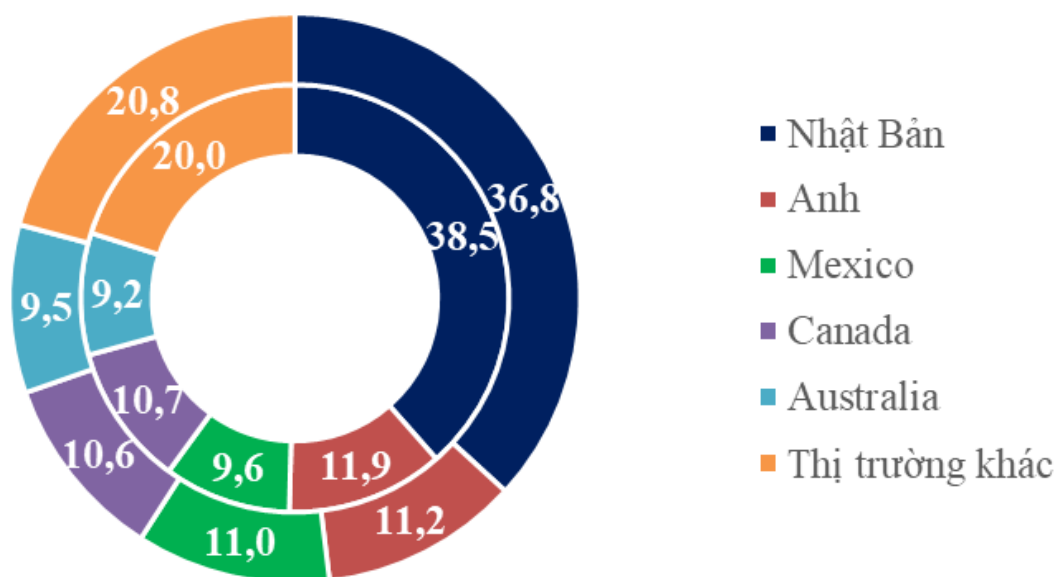
Australia và New Zealand. Đáng chú ý, xuất khẩu sang các thị trường châu Mỹ lần đầu có FTA với Việt Nam như Canada, Mexico và Peru cũng ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mexico đạt 5,28 tỷ USD, tăng 39,8% so với cùng kỳ năm 2025; sang Canada đạt 5,06 tỷ USD, tăng 20,4%.

Đặc biệt, xuất khẩu sang Peru tăng tới 68%, đạt 477,76 triệu USD. Những kết quả này cho thấy dư địa để hàng hóa Việt Nam tiếp tục mở rộng thị phần tại khu vực châu Mỹ còn rất lớn.

Biểu 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong 7 tháng năm 2025 (vòng trong) và 7 tháng năm 2026 (vòng ngoài)

(ĐVT: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong nhóm các thị trường CPTPP, Nhật Bản tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Trong 7 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 17,63 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm ngoái,

chiếm 36,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP.

Đứng thứ hai là thị trường Anh, với kim ngạch xuất khẩu đạt 5,39 tỷ USD, tăng 15,1%, chiếm 11,2% tổng kim ngạch xuất khẩu sang khối CPTPP.

Các thị trường còn lại cũng duy trì mức tăng trưởng khá cao. Kim ngạch xuất khẩu sang Australia tăng 26%, Malaysia tăng 34%, Singapore tăng 17,7% và New Zealand tăng 20,8%. Trong khi đó, Brunei dù có quy mô kim ngạch nhỏ nhất nhưng lại ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao nhất, lên tới 82,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 182,73 triệu USD.

Nhìn chung, xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường thành viên CPTPP đều duy trì đà tăng trưởng tích cực, cho thấy hiệu quả của việc tận dụng các ưu đãi từ Hiệp định và tiềm năng tiếp tục mở rộng thị trường cho hàng hóa Việt Nam.

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang từng thành viên CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2026 (%)	Thị phần 7 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 7 tháng năm 2026 (%)
Tổng	7.889.287	5,7	22,5	47.891.158	22,0	100,0	100,0
Nhật Bản	2.858.785	5,2	23,7	17.628.995	16,6	38,5	36,8
Anh	879.370	1,8	9,3	5.386.962	15,1	11,9	11,2
Mexico	968.897	27,7	40,4	5.276.335	39,8	9,6	11,0
Canada	892.496	8,1	12,9	5.058.469	20,4	10,7	10,6
Australia	729.583	9,7	30,9	4.568.724	26,0	9,2	9,5
Malaysia	597.789	-18,3	33,1	4.021.063	34,0	7,6	8,4
Singapore	623.664	-1,1	21,4	3.965.321	17,7	8,6	8,3
Chile	142.557	6,5	-12,8	840.722	18,1	1,8	1,8
New Zealand	84.597	18,7	31,1	484.083	20,8	1,0	1,0
Pêru	75.532	19,8	58,4	477.758	68,0	0,7	1,0
Brunei	36.017	1.034,1	-24,4	182.726	82,3	0,3	0,4

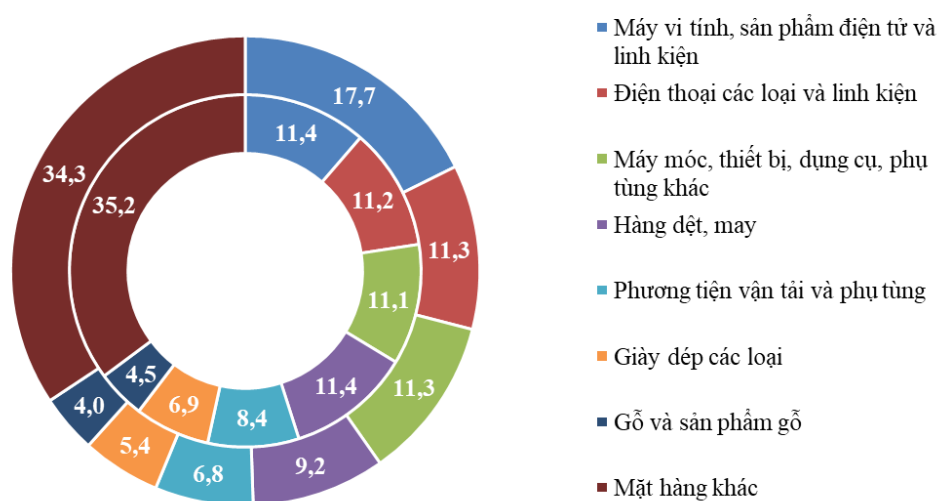
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.1.2. Hàng hóa xuất khẩu

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP tập trung chủ yếu ở nhóm công nghiệp chế biến chế tạo, với 6 mặt hàng dẫn đầu đều thuộc nhóm này, bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Điện thoại các loại và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; hàng dệt may; phương tiện vận tải và phụ tùng; và giày dép các loại. Đây cũng là những nhóm hàng đóng góp đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường CPTPP.

Biểu 3: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong 7 tháng năm 2025 (vòng trong) và 7 tháng năm 2026 (vòng ngoài)

(ĐVT: % theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 7 tháng đầu năm 2026, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tiếp tục dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP, đạt 8,47 tỷ USD, tăng mạnh 89,8% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 17,68% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này. Đà tăng trưởng được hỗ trợ bởi xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, cùng làn sóng đầu tư vào trí tuệ nhân tạo (AI), bán dẫn và sản xuất thông minh, qua

đó mở ra thêm cơ hội để Việt Nam gia tăng xuất khẩu các sản phẩm công nghệ.

Đứng thứ hai là điện thoại các loại và linh kiện, với kim ngạch đạt 5,42 tỷ USD, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 11,33% tổng kim ngạch xuất khẩu sang CPTPP.

Xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực 24%, đạt 5,39 tỷ USD, tương đương 11,25% tổng kim ngạch.

Ở chiều ngược lại, hàng dệt may giảm 1,7%, xuống còn 4,4 tỷ USD, chiếm 9,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 1,2%, đạt 3,25 tỷ USD, chiếm 6,78%; trong khi giày dép các loại giảm 4,3%, còn 2,6 tỷ USD, chiếm 5,42%.

Tổng cộng 6 mặt hàng kể trên chiếm gần 62% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường CPTPP.

Đối với nhóm nông, lâm, thủy sản, nhiều mặt hàng vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực. Trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 9,3%, thủy sản tăng 9,2%, rau quả tăng 15,2%, hạt điều tăng 10,9% và đặc biệt cao su tăng 53,7%. Những kết quả này cho thấy dư địa tăng trưởng của nhóm hàng nông, lâm, thủy sản tại các thị trường CPTPP vẫn còn đáng kể.

Đáng chú ý, nhiều mặt hàng thậm chí còn ghi nhận mức tăng trưởng 2 – 3 lần so với cùng kỳ năm trước. Đơn cử như hóa chất tăng 117,9%, chất dẻo nguyên liệu tăng 101,2%, than các loại tăng 168,9%.

Bảng 3: Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Tên mặt hàng	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)
Tổng kim ngạch	7.889.287	5,7	22,5	47.891.158	22,0	100,00	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.447.104	-4,4	85,2	8.467.131	89,8	11,36	17,68

Tên mặt hàng	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	985.361	47,5	31,7	5.425.447	23,1	11,23	11,33
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	852.221	0,8	10,1	5.388.338	24,0	11,07	11,25
Hàng dệt, may	738.335	7,3	-1,0	4.406.283	-1,7	11,42	9,20
Phương tiện vận tải và phụ tùng	536.160	17,0	2,9	3.248.557	-1,2	8,37	6,78
Giày dép các loại	446.237	14,0	3,4	2.598.051	-4,3	6,91	5,42
Gỗ và sản phẩm gỗ	305.230	13,7	13,7	1.924.714	9,3	4,48	4,02
Hàng thủy sản	283.882	-8,6	9,7	1.801.251	9,2	4,20	3,76
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	174.205	-10,4	-23,1	1.209.807	58,1	1,95	2,53
Cà phê	82.945	-26,3	-26,5	831.206	-15,7	2,51	1,74
Sản phẩm từ chất dẻo	129.498	-3,2	23,8	801.336	12,3	1,82	1,67
Sản phẩm từ sắt thép	113.531	5,5	24,5	685.741	4,3	1,67	1,43
Hóa chất	138.291	-6,2	263,7	679.388	117,9	0,79	1,42
Sắt thép các loại	105.611	11,6	102,0	551.518	-1,1	1,42	1,15
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	91.076	1,7	14,2	539.722	3,3	1,33	1,13
Hàng rau quả	57.152	-9,0	-4,5	427.522	15,2	0,95	0,89
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	65.633	2,2	9,5	421.650	6,2	1,01	0,88
Dây điện và dây cáp điện	66.771	-2,4	42,6	403.299	28,1	0,80	0,84
Dầu thô	26.037	-62,4	-39,6	374.899	9,4	0,87	0,78
Chất dẻo nguyên liệu	45.130	-25,2	75,2	343.471	101,2	0,43	0,72
Hạt điều	45.812	-1,8	0,5	276.295	10,9	0,63	0,58
Sản phẩm hóa chất	40.071	29,5	71,7	225.361	38,8	0,41	0,47
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	30.442	-1,0	-3,7	185.264	7,7	0,44	0,39
Gạo	24.316	5,6	-34,9	181.181	-16,7	0,55	0,38
Giấy và các sản phẩm từ giấy	26.345	-0,1	12,3	170.501	17,4	0,37	0,36
Sản phẩm từ cao su	23.720	1,1	22,1	147.814	7,8	0,35	0,31
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	20.016	-16,5	18,2	145.279	19,3	0,31	0,30
Xăng dầu các loại	30.025	5,8	60,5	124.142	-13,8	0,37	0,26
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	17.329	1,7	14,2	102.195	6,5	0,24	0,21
Cao su	20.608	-21,5	57,6	99.314	53,7	0,16	0,21
Xơ, sợi dệt các loại	16.774	15,2	31,9	97.814	-0,3	0,25	0,20
Sản phẩm gốm, sứ	13.153	-2,0	5,7	93.222	0,9	0,24	0,19
Kim loại thường khác	16.198	3,5		90.541			0,19
Hạt tiêu	12.784	-23,3	-21,6	89.563	0,7	0,23	0,19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12.546	-1,0	44,2	88.616	52,0	0,15	0,19

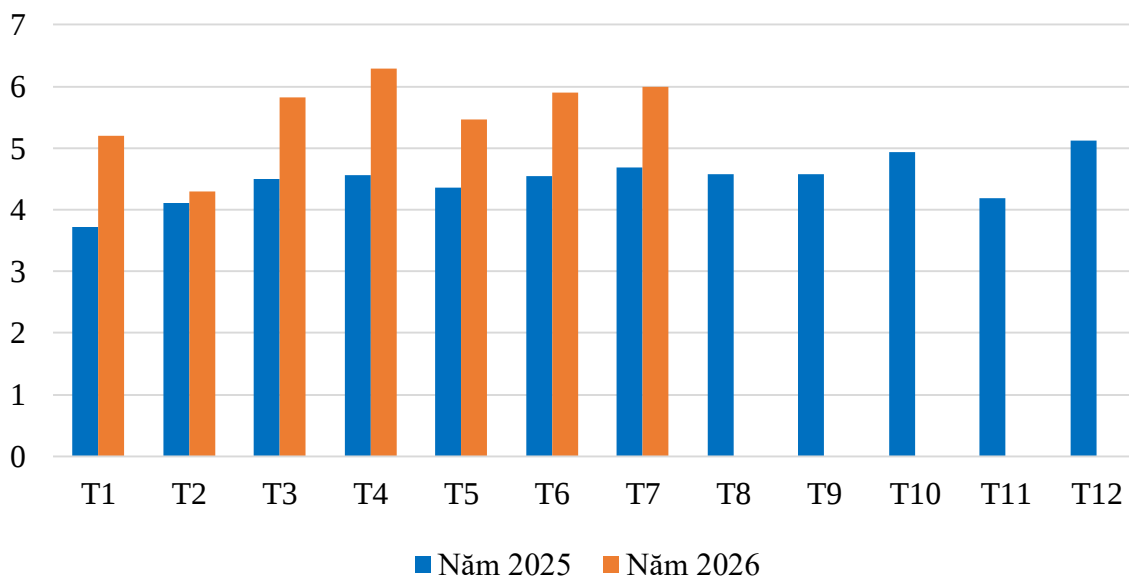
Tên mặt hàng	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	14.652	2,1	13,2	87.842	13,4	0,20	0,18
Cloanhke và xi măng	16.835	29,3	161,6	87.345	59,2	0,14	0,18
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	10.475	-16,4	10,2	79.787	0,4	0,20	0,17
Phân bón các loại	8.239	-26,1	108,4	71.604	40,2	0,13	0,15
Vải màn, vải kỹ thuật khác	8.215	6,7	11,2	49.108	8,0	0,12	0,10
Than các loại	7.419	84,6	14.734	46.512	168,9	0,04	0,10
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	10.164	69,6	33,8	35.805	11,1	0,08	0,07
Sắt và các sản phẩm từ sắt	2.450	-11,7	233,7	17.648	86,8	0,02	0,04
Quặng và khoáng sản khác	2.641	6.003,3	25,2	16.755	-11,8	0,05	0,03
Chè	416	-15,6	5,2	2.982	6,3	0,01	0,01
Hàng hóa khác	767.234	10,4	37,5	4.749.333	41,4	8,56	9,92

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.2. Đánh giá hoạt động nhập khẩu

Biểu 4: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP

(ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Ở chiều nhập khẩu, trong tháng 7/2026, Việt Nam nhập khẩu gần 6 tỷ USD hàng hóa từ các thị trường thành viên CPTPP, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng mạnh 28,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu từ khối CPTPP đạt 39,1 tỷ USD, tăng 28,3% so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu từ các thị trường CPTPP trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước lại giảm nhẹ xuống còn 11,5%, so với mức 12,1% trong cùng kỳ năm 2025.

1.2.1. Thị trường nhập khẩu

Thống kê trong 7 tháng đầu năm 2026 cho thấy, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ 10 trong tổng số 11 thành viên Hiệp định CPTPP có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Đáng chú ý, 4 thị trường gồm Nhật Bản, Malaysia, Singapore và Australia tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, khi đóng góp hơn 91% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP.

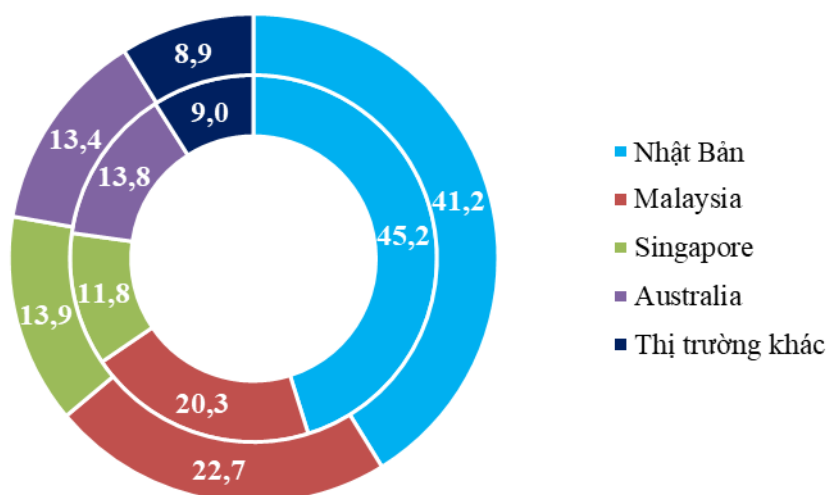
Nhật Bản là thị trường cung ứng lớn nhất, với kim ngạch 16,1 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 41,2% tổng nhập khẩu từ CPTPP. Malaysia xếp thứ hai, đạt 8,87 tỷ USD, tăng mạnh 43,3%, tương ứng 22,7% tỷ trọng. Đáng chú ý, Singapore ghi nhận mức tăng cao nhất trong nhóm, 51,4%, đưa kim ngạch lên 5,43 tỷ USD và chiếm 13,9%. Australia đứng tiếp theo với 5,23 tỷ USD, tăng 24,6%, chiếm 13,4%.

Kim ngạch nhập khẩu từ nhiều thị trường khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, nổi bật là Canada tăng 50,6%, Mexico tăng 40,7%.

Trong khi đó, Peru là quốc gia duy nhất chứng kiến kim ngạch giảm 22,2%. Tuy nhiên, thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ 0,1% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ CPTPP.

Biểu 5: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong 7 tháng năm 2025 (vòng trong) và 7 tháng năm 2026 (vòng ngoài)

(ĐVT: % theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2026 (%)	Thị phần 7 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 7 tháng năm 2026 (%)
Tổng	5.998.971	1,8	28,1	39.104.816	28,3	100,0	100,0
Nhật Bản	2.486.571	7,0	14,0	16.111.593	17,0	45,2	41,2
Malaysia	1.432.490	10,1	45,2	8.868.887	43,3	20,3	22,7
Singapore	659.972	-27,5	27,3	5.426.406	51,4	11,8	13,9
Australia	905.444	10,7	59,7	5.231.679	24,6	13,8	13,4
Canada	121.471	-36,2	-1,3	876.715	50,6	1,9	2,2
Mexico	168.259	32,3	72,6	868.346	40,7	2,0	2,2
Anh	90.537	7,2	4,8	599.252	9,4	1,8	1,5

Thị trường	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2026 (%)	Thị phần 7 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 7 tháng năm 2026 (%)
New Zealand	82.555	7,0	11,5	527.312	11,1	1,6	1,3
Brunei	10.700	-27,8	-34,7	288.821	17,9	0,8	0,7
Chile	34.308	-14,7	18,4	262.148	18,7	0,7	0,7
Pêru	6.665	64,6	46,5	43.656	-22,2	0,2	0,1

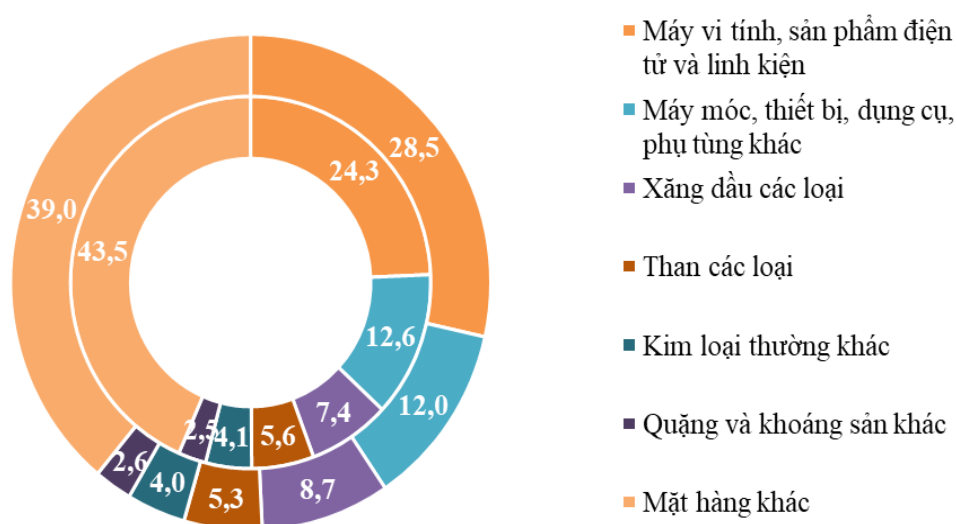
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.2.2. Hàng hóa nhập khẩu

Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường thành viên CPTPP chủ yếu tập trung vào nhóm máy móc, thiết bị, công nghệ và năng lượng phục vụ sản xuất.

Biểu 6: Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP trong 7 tháng năm 2025 (vòng trong) và 7 tháng năm 2026 (vòng ngoài)

(ĐVT: % theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 7 tháng đầu năm 2026, có 6 nhóm hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm tổng cộng 61% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường CPTPP.

Dẫn đầu là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, với kim ngạch đạt 11,15 tỷ USD, tăng 50,4% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 28,5% tổng kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường thành viên CPTPP.

Đứng thứ hai là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác, đạt 4,7 tỷ USD, tăng 22%, chiếm 12% tỷ trọng.

Tiếp theo, xăng dầu các loại đạt 3,4 tỷ USD, tăng 51,4%, chiếm 8,7%; than các loại đạt 2,06 tỷ USD, tăng 20,8%, chiếm 5,27%; kim loại thường đạt 1,55 tỷ USD, tăng 23%, chiếm khoảng 4%; quặng và khoáng sản khác đạt 1 tỷ USD, tăng 31,5%, chiếm 2,56%.

Bên cạnh xăng dầu và than, nhập khẩu một số mặt hàng năng lượng khác cũng tăng mạnh trong bối cảnh giá năng lượng leo thang do tác động từ xung đột tại Trung Đông. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm khác từ dầu mỏ tăng 95,6%, đạt 754,24 triệu USD; khí đốt hóa lỏng tăng 51,6%, đạt 462,6 triệu USD.

Kim ngạch nhập khẩu nhiều nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất như hóa chất, phế liệu sắt thép, sản phẩm hóa chất, dầu mỡ động thực vật, lúa mì và hàng thủy sản cũng ghi nhận mức tăng đáng kể.

Bảng 5: Hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Tên mặt hàng	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)
Tổng kim ngạch	5.998.971	1,8	28,1	39.104.816	28,3	100,00	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.794.140	-0,6	38,4	11.150.273	50,4	24,32	28,51

Tên mặt hàng	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	740.685	7,6	26,4	4.701.483	22,0	12,64	12,02
Xăng dầu các loại	430.637	3,7	16,7	3.397.000	51,4	7,36	8,69
Than các loại	326.663	0,3	55,8	2.059.525	20,8	5,59	5,27
Kim loại thường khác	239.836	6,6	29,9	1.548.527	23,0	4,13	3,96
Quặng và khoáng sản khác	170.083	-2,0	62,9	1.000.243	31,5	2,50	2,56
Hóa chất	114.945	-22,0	4,5	919.413	26,8	2,38	2,35
Phế liệu sắt thép	156.191	10,6	50,1	851.430	6,4	2,63	2,18
Sắt thép các loại	114.283	-8,5	0,1	826.737	-11,1	3,05	2,11
Sản phẩm hóa chất	127.555	7,7	12,4	767.665	9,9	2,29	1,96
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	50.802	-23,7	-19,8	754.238	95,6	1,26	1,93
Chất dẻo nguyên liệu	122.084	4,7	5,0	754.157	-4,1	2,58	1,93
Sản phẩm từ chất dẻo	112.651	5,3	10,6	697.039	10,2	2,07	1,78
Vải các loại	78.039	-1,6	4,9	511.128	1,1	1,66	1,31
Khí đốt hóa lỏng	113.790	53,5	413,7	462.623	51,6	1,00	1,18
Sữa và sản phẩm sữa	59.000	25,1	-6,2	444.471	2,2	1,43	1,14
Linh kiện, phụ tùng ô tô	46.338	-3,9	-35,2	411.626	3,3	1,31	1,05
Dầu mỡ động, thực vật	50.294	-17,5	124,5	390.015	72,0	0,74	1,00
Lúa mì	38.225	-34,9	-8,8	363.061	12,5	1,06	0,93
Hàng thủy sản	54.903	1,1	-10,9	357.308	11,7	1,05	0,91
Sản phẩm từ sắt thép	54.357	12,5	7,1	342.275	10,9	1,01	0,88
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	50.327	5,9	35,2	320.322	20,2	0,87	0,82
Hàng điện gia dụng và linh kiện	29.667	9,8	59,3	288.513	5,9	0,89	0,74
Chế phẩm thực phẩm khác	39.199	-4,6	13,5	283.939	10,1	0,85	0,73
Giấy các loại	42.976	-4,6	7,1	277.529	15,6	0,79	0,71
Hàng rau quả	37.455	-16,3	2,2	253.052	25,7	0,66	0,65
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	28.549	-4,0	5,6	193.016	-1,9	0,65	0,49
Dây điện và dây cáp điện	31.153	9,9	19,9	188.750	23,5	0,50	0,48
Ô tô nguyên chiếc các loại	32.169	15,5	16,8	181.597	15,9	0,51	0,46
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	19.255	-23,0	-1,4	169.942	73,7	0,32	0,43
Dược phẩm	30.792	18,7	29,6	168.367	16,2	0,48	0,43
Bông các loại	33.714	108,2	-1,8	151.066	18,9	0,42	0,39

Tên mặt hàng	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)
Cao su	20.829	2,4	22,9	124.876	8,6	0,38	0,32
Sản phẩm từ cao su	16.829	7,3	1,6	113.826	6,9	0,35	0,29
Sản phẩm từ kim loại thường khác	17.884	22,5	9,0	106.938	22,7	0,29	0,27
Gỗ và sản phẩm gỗ	17.085	17,0	0,9	90.612	0,1	0,30	0,23
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	43.629	243,7	566,4	86.629	33,6	0,21	0,22
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	9.168	-8,2	-43,9	80.881	-24,5	0,35	0,21
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	9.648	9,0	21,5	78.329	73,0	0,15	0,20
Phân bón các loại	18.276	188,9	45,0	74.472	-20,4	0,31	0,19
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	7.520	-24,6	-14,9	72.673	-2,6	0,24	0,19
Xơ, sợi dệt các loại	9.219	11,3	-4,5	58.925	3,9	0,19	0,15
Dầu thô	0			49.635	-0,7	0,16	0,13
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	7.200	-12,6	13,9	48.378	-6,1	0,17	0,12
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	7.662	17,2	36,2	47.202	41,1	0,11	0,12
Đậu tương	4.163	14,8	-31,1	39.125	-34,2	0,19	0,10
Sản phẩm từ giấy	5.280	-1,2	-1,9	36.702	6,4	0,11	0,09
Nguyên phụ liệu thuốc lá	171	-85,5	-22,1	3.144	-25,4	0,01	0,01
Điện thoại các loại và linh kiện	609	-3,0	85,1	2.994	9,6	0,01	0,01
Nguyên phụ liệu dược phẩm	512	103,8	19,5	2.284	5,8	0,01	0,01
Hàng hóa khác	432.527	-6,0	33,1	2.800.861	22,9	7,47	7,16

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

1.3. Đánh giá cán cân thương mại

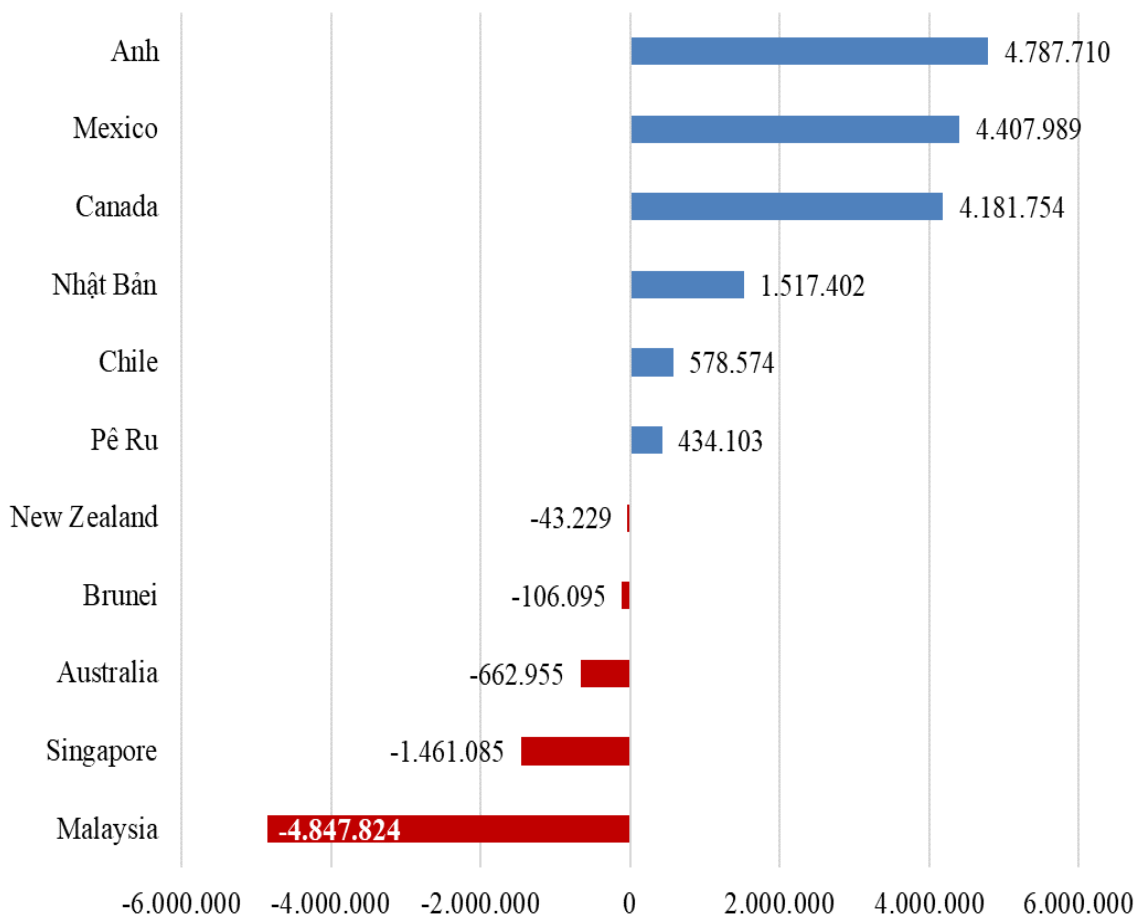
Trong quan hệ thương mại với các thành viên CPTPP, Việt Nam tiếp tục duy trì thặng dư thương mại. Riêng tháng 7/2026, cán cân thương mại của Việt Nam với nhóm thị trường này đạt mức xuất siêu 1,89 tỷ USD, qua đó đưa mức thặng dư lũy kế trong 7 tháng đầu năm lên 8,79 tỷ USD.

Xét theo các đối tác, Việt Nam duy trì thặng dư thương mại với nhiều thị trường như Anh, Canada, Mexico, Nhật Bản, Chile và Peru. Đồng thời, nhập

siêu hàng hóa nguyên liệu từ một số đối tác trong khu vực như Malaysia, Singapore, Brunei, hay Australia và New Zealand.

Biểu 7: Cán cân thương mại của Việt Nam với thị trường CPTPP

(ĐVT: nghìn USD)



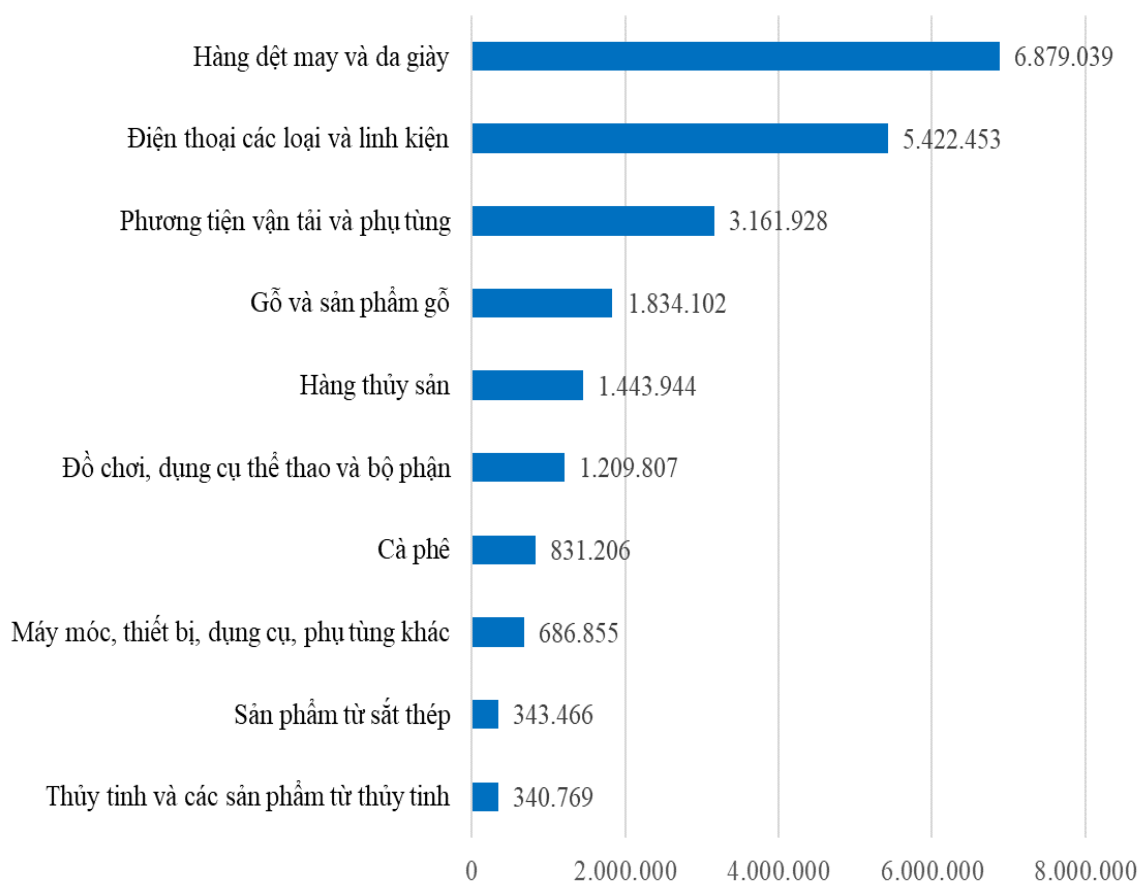
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Xét theo nhóm hàng, thặng dư thương mại của Việt Nam với khối CPTPP tập trung chủ yếu ở các nhóm hàng xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh. Dẫn đầu là dệt may và da giày, với mức xuất siêu 6,88 tỷ USD; tiếp theo là điện thoại và linh kiện (5,42 tỷ USD), phương tiện vận tải và phụ tùng (3,16 tỷ USD), gỗ và sản phẩm gỗ (1,83 tỷ USD), thủy sản (1,44 tỷ USD) và đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (1,2 tỷ USD).

Cơ cấu này cho thấy xuất khẩu của Việt Nam sang CPTPP vẫn dựa đáng kể vào các ngành hàng có thế mạnh về sản xuất, gia công và khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế.

Biểu 8: 10 mặt hàng xuất siêu nhiều nhất của Việt Nam thị trường CPTPP trong 7 tháng năm 2026

(ĐVT: nghìn USD)

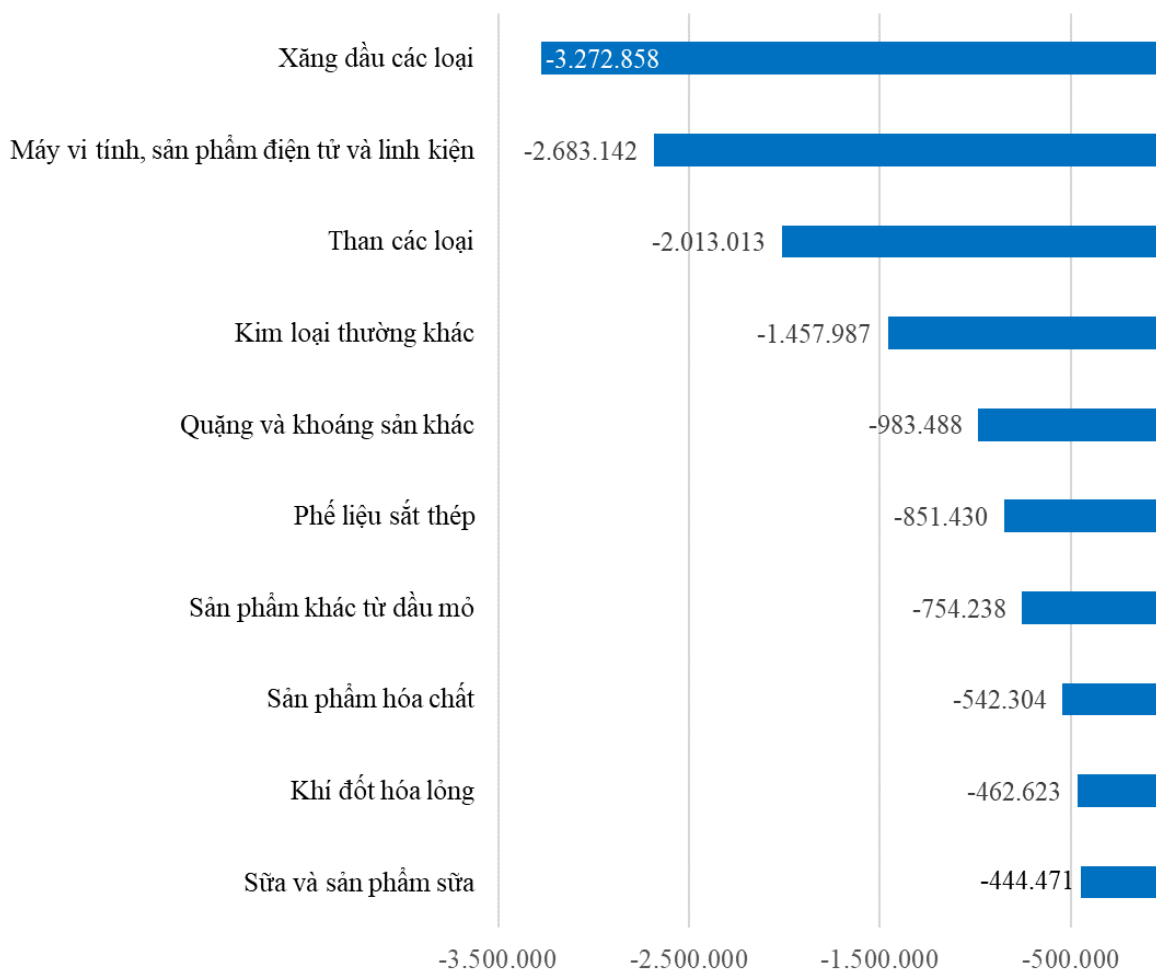


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong khi xuất khẩu sang CPTPP tập trung vào các nhóm hàng có lợi thế cạnh tranh, nhập khẩu từ khối thị trường này chủ yếu phục vụ nhu cầu năng lượng và cung ứng nguyên liệu cho sản xuất trong nước. Bốn nhóm hàng có mức nhập siêu trên 1 tỷ USD gồm xăng dầu (3,27 tỷ USD), máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (gần 2,7 tỷ USD), than các loại (2 tỷ USD) và kim loại thường khác (1,46 tỷ USD).

Biểu 9: 10 mặt hàng Việt Nam nhập siêu nhiều nhất từ thị trường CPTPP trong 7 tháng năm 2026

(ĐVT: nghìn USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

II. Hoạt động nhập khẩu hàng hóa của các thị trường thành viên CPTPP với thế giới và thị phần hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam

2.1. Tình hình nhập khẩu hàng hoá của các thị trường thành viên CPTPP với thế giới

Dữ liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2026, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của các thành viên CPTPP tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước. Anh là thị trường có quy mô nhập khẩu lớn nhất,

với 530,14 tỷ USD, tăng 17,2%. Nhật Bản xếp tiếp theo với 390 tỷ USD, tăng 4,2%. Đáng chú ý, Singapore ghi nhận tốc độ tăng cao nhất, lên tới 37,4%, đưa kim ngạch nhập khẩu đạt 323,19 tỷ USD. Tại Canada và Australia, kim ngạch lần lượt đạt 301 tỷ USD và 177,82 tỷ USD, tương ứng tăng 6,4% và 26,8%.

Bảng 6: Nhập khẩu hàng hóa của các nước thành viên Hiệp định CPTPP trong các tháng đầu năm 2026

(ĐVT: triệu USD)

Thị trường	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 3/2026	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tháng 6/2026	Lũy kế năm 2026	So với cùng kỳ lũy kế năm 2025 (%)
Anh	86.191	86.138	100.387	85.611	85.887	85.924	530.138	17,2
Nhật Bản	66.059	61.386	65.227	64.279	62.531	70.535	390.017	4,2
Singapore	49.363	42.635	56.507	59.495	58.802	56.386	323.187	37,4
Canada	43.425	47.166	53.919	51.547	52.939	52.036	301.031	6,4
Australia	28.524	25.764	29.208	32.098	31.360	30.867	177.822	26,8
Malaysia	31.003	29.201	31.446	38.794	36.352		166.796	24,1
Chile	6.784	6.440	7.422	7.910	7.177	7.564	43.296	4,2
New Zealand	3.867	4.079	4.176	3.845	4.715	4.617	25.298	14,7
Brunei	526	366	821				1.714	7,9
Pêru								

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

2.2. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của một số thành viên CPTPP

Việt Nam đang có thêm cơ hội mở rộng xuất khẩu hàng hóa sang các nước thành viên CPTPP khi nhu cầu nhập khẩu tại nhiều thị trường trong khối có xu hướng gia tăng. Đây là tín hiệu tích cực đối với các nhóm hàng xuất khẩu thế mạnh của Việt Nam, đặc biệt là điện tử, nông sản, thủy sản và một số sản phẩm công nghiệp chế biến. Mặc dù vậy, ở một số nhóm hàng như dệt may, da giày, đồ gỗ, nhu cầu đang có phần chậm lại.

Tại thị trường Anh, trong 6 tháng đầu năm 2026, nhu cầu nhập khẩu nhiều nhóm hàng có thể mạnh xuất khẩu của Việt Nam ghi nhận mức tăng khá. Cụ thể, nhập khẩu máy và thiết bị điện cùng các bộ phận; máy ghi và tái tạo âm thanh, truyền hình và các thiết bị liên quan (HS 85) đạt 40,22 tỷ USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2025. Nhập khẩu dụng cụ quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật... (HS 90) đạt 13,52 tỷ USD, tăng 9,8%. Bên cạnh đó, nhập khẩu nhựa và các sản phẩm bằng nhựa (HS 39) đạt 10,73 tỷ USD, tăng 6,3%; đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, gối và các sản phẩm nhồi tương tự... (HS 94) đạt 7,35 tỷ USD, tăng 7,1%. Đáng chú ý, nhập khẩu các sản phẩm từ sắt thép (HS 73) tăng tới 16,6%, cho thấy dư địa khá tích cực đối với nhóm hàng này.

Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu quần áo và phụ kiện may mặc, không dệt kim hoặc móc (HS 62) gần như đi ngang, chỉ tăng 0,6%; Quần áo và phụ kiện may mặc, dệt kim hoặc móc (HS 61) tăng 0,4% Trong khi đó, nhập khẩu gỗ và các sản phẩm bằng gỗ; than củi (HS 44) giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 7: Hàng hóa nhập khẩu của Anh trong 6 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: nghìn USD)

Mã HS	Tên mặt hàng	6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
	Tổng	530.137.753	17,2	100,0	100,0
'71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại đất quý...	120.106.639	54,4	17,2	22,7
'84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	63.451.165	12,7	12,4	12,0
'87	Xe cộ (trừ toa xe lửa hoặc xe điện), và các bộ phận, phụ kiện	50.048.015	9,9	10,1	9,4
'27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất bitum; khoáng sản...	47.071.989	18,5	8,8	8,9
'85	Máy và thiết bị điện cùng các bộ phận; máy ghi và tái tạo âm thanh, truyền hình...	40.224.024	11,2	8,0	7,6
'30	Dược phẩm	15.641.524	1,7	3,4	3,0
'90	Dụng cụ quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm	13.523.587	9,8	2,7	2,6

Mã HS	Tên mặt hàng	6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
	tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật...				
'39	Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa	10.726.890	6,3	2,2	2,0
'88	Máy bay, tàu vũ trụ và các bộ phận	7.860.919	11,4	1,6	1,5
'94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, gối và các đồ đặc nhồi tương tự...	7.354.791	7,1	1,5	1,4
'73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	6.595.437	16,6	1,2	1,2
'22	Đồ uống, rượu và giấm	5.287.236	5,6	1,1	1,0
'61	Quần áo và phụ kiện may mặc, dệt kim hoặc móc	5.114.449	0,4	1,1	1,0
'44	Gỗ và các sản phẩm bằng gỗ; than củi	4.685.685	-1,2	1,0	0,9
'62	Quần áo và phụ kiện may mặc, không dệt kim hoặc móc	4.551.961	0,6	1,0	0,9
'08	Trái cây và các loại hạt ăn được; vỏ cam quýt hoặc dưa	4.499.386	5,5	0,9	0,8
'33	Tinh dầu và nhựa cây; nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh	4.297.677	7,7	0,9	0,8
'48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm từ bột giấy, giấy hoặc bìa giấy	4.018.819	2,1	0,9	0,8
'19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các sản phẩm bánh kẹo	4.010.041	9,2	0,8	0,8

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Tại thị trường Nhật Bản, trong 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu máy và thiết bị điện cùng các bộ phận; máy ghi và tái tạo âm thanh, truyền hình (HS 85) tăng tới 19,2%, lên 64,7 tỷ USD; Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa (HS 39) tăng 9,3%, đạt hơn 9 tỷ USD.

Tuy vậy, cũng giống như thị trường Anh, nhập khẩu gỗ và các sản phẩm bằng gỗ; than củi (HS 44) của Nhật Bản ghi nhận mức giảm 1,8%; Quần áo và phụ kiện may mặc, không dệt kim hoặc móc (HS 62) giảm 4%; Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, gối và các đồ đặc nhồi tương tự... (HS 94) giảm 1,3%....

Bảng 8: Hàng hóa nhập khẩu của Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Nghìn USD)

Mã HS	Tên mặt hàng	6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
	Tổng	390.017.141	4,2	100,0	100,0

Mã HS	Tên mặt hàng	6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
‘27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng ; các chất bitum ; khoáng...	69.508.890	-8,8	20,4	17,8
‘85	Máy và thiết bị điện cùng các bộ phận; máy ghi và tái tạo âm thanh, truyền hình...	64.719.946	19,2	14,5	16,6
‘84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận	43.557.937	4,0	11,2	11,2
‘30	Sản phẩm dược phẩm	15.858.019	-2,5	4,3	4,1
‘26	Quặng, xỉ và tro	15.102.468	14,0	3,5	3,9
‘90	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật...	14.365.072	-0,8	3,9	3,7
‘87	Xe cộ (trừ toa xe lửa hoặc xe điện), và các bộ phận, phụ kiện	12.251.359	-1,9	3,3	3,1
‘71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại đất...	10.730.804	54,2	1,9	2,8
‘39	Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa	9.092.058	9,3	2,2	2,3
‘99	Hàng hóa không được phân loại ở nơi khác	7.899.027	33,5	1,6	2,0
‘29	Hóa chất hữu cơ	7.808.733	4,1	2,0	2,0
‘61	Quần áo và phụ kiện may mặc, dệt kim hoặc móc	5.918.343	2,2	1,5	1,5
‘02	Thịt và phụ phẩm ăn được từ thịt	5.538.044	9,6	1,3	1,4
‘62	Quần áo và phụ kiện may mặc, không dệt kim hoặc móc	5.388.235	-4,0	1,5	1,4
‘44	Gỗ và các sản phẩm bằng gỗ ; than củi	4.895.771	-1,8	1,3	1,3
‘76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	4.805.361	5,8	1,2	1,2
‘03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	4.730.170	-0,2	1,3	1,2
‘28	Hóa chất vô cơ ; các hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, của kim loại đất hiếm...	4.363.087	20,6	1,0	1,1
‘94	Đồ nội thất ; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, gối và các đồ đặc nhồi tương tự...	3.942.706	-1,3	1,1	1,0
‘38	Các sản phẩm hóa học khác	3.746.263	5,3	1,0	1,0

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Đối với Singapore, trong nửa đầu năm 2026, máy và thiết bị điện cùng các bộ phận; máy ghi và tái tạo âm thanh, truyền hình... (HS 85) là nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất, đạt 112,6 tỷ USD, tăng tới 45,6% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 34,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của nước này. Tương tự, nhập khẩu dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra,

chính xác, y tế hoặc phẫu thuật... (HS 90) tăng 24,7%; sản phẩm từ sắt hoặc thép (HS 73) tăng 41,4%; trong khi nhựa và các sản phẩm bằng nhựa (HS 39) tăng 4,3%.

Bảng 9: Hàng hóa nhập khẩu của Singapore trong 6 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: nghìn USD)

Mã HS	Tên mặt hàng	6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
	Tổng	323.187.487	37,4	100,0	100,0
‘85	Máy và thiết bị điện cùng các bộ phận; máy ghi và tái tạo âm thanh, truyền hình...	112.593.620	45,6	32,9	34,8
‘84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	75.861.091	55,6	20,7	23,5
‘27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất bitum; khoáng...	48.378.604	21,4	17,0	15,0
‘71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại đất...	22.348.171	68,9	5,6	6,9
‘90	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật...	9.137.982	24,7	3,1	2,8
‘88	Máy bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	4.365.594	18,0	1,6	1,4
‘29	Hóa chất hữu cơ	4.179.843	27,1	1,4	1,3
‘39	Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa	3.555.445	4,3	1,4	1,1
‘73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	2.775.364	41,4	0,8	0,9
‘38	Các sản phẩm hóa chất khác	2.665.107	3,4	1,1	0,8
‘30	Dược phẩm	2.590.163	-0,7	1,1	0,8
‘33	Tinh dầu và nhựa cây (resinoid); nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	2.425.742	4,8	1,0	0,8
‘87	Xe cộ (trừ toa xe đường sắt hoặc xe điện), và các bộ phận, phụ kiện	2.383.748	9,0	0,9	0,7
‘99	Hàng hóa không được phân loại ở nơi khác	1.930.840	9,7	0,7	0,6
‘72	Sắt và thép	1.540.850	8,6	0,6	0,5

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

2.3. Đánh giá dung lượng, thị phần của Việt Nam tại các thị trường thành viên CPTPP và các đối thủ cạnh tranh của hàng Việt Nam

Tại nhiều quốc gia thành viên CPTPP, hàng hóa Việt Nam cũng đang từng bước gia tăng thị phần nhờ tốc độ xuất khẩu tích cực và nhu cầu nhập khẩu tại các thị trường này tiếp tục tăng.

Điển hình tại Anh, theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 6 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Anh tại khu vực Đông Nam Á, đồng thời đứng thứ 18 về xuất khẩu hàng hóa vào thị trường này. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Anh đạt 7,18 tỷ USD, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2025, cao hơn mức tăng 17,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Anh. Nhờ đó, thị phần hàng hóa Việt Nam tại thị trường này tăng nhẹ từ mức 1,3% lên 1,4%.

Quan hệ Việt Nam - Vương quốc Anh được nâng cấp lên Đối tác chiến lược toàn diện tiếp tục tạo nền tảng thuận lợi cho hợp tác kinh tế, thương mại giữa hai nước. Bên cạnh đó, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) và Hiệp định CPTPP tiếp tục đem lại lợi thế về thuế quan, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh và tạo điều kiện để doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Anh.

Không chỉ được hưởng lợi từ các ưu đãi thuế quan, Việt Nam còn có nhiều dư địa để gia tăng xuất khẩu nhờ quy mô nhập khẩu lớn và nhu cầu tiêu dùng đa dạng của thị trường Anh. Theo đánh giá của các chuyên gia, những nhóm hàng có chất lượng ổn định, giá thành cạnh tranh, đồng thời đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về môi trường và phát triển bền vững vẫn còn nhiều tiềm năng mở rộng thị phần tại thị trường này.

Tuy nhiên, để chuyển những lợi thế về thị trường và thuế quan thành các đơn hàng cụ thể, doanh nghiệp cần chủ động thích ứng với các tiêu chuẩn và quy định mới. Các yêu cầu liên quan đến carbon, chống mất rừng và truy xuất nguồn gốc, cùng xu hướng gia tăng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, có thể làm phát sinh thêm chi phí và rủi ro tuân thủ nếu doanh nghiệp không có sự chuẩn bị từ sớm.

Do đó, việc nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn, hoàn thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc và chủ động cập nhật các quy định của thị trường sẽ là yếu tố quan trọng để doanh nghiệp Việt Nam khai thác hiệu quả hơn dư địa xuất khẩu sang Anh.

Bảng 10: Nguồn cung hàng hóa chính cho thị trường Anh trong 6 tháng đầu năm 2026

STT	Thị trường	6 tháng năm 2026 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Thị phần 6 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 6 tháng năm 2026 (%)
	Tổng	530.138	17,2	100,0	100,0
1	Mỹ	63.847	12,7	12,5	12,0
2	Trung Quốc	55.271	9,1	11,2	10,4
3	Đức	43.618	13,3	8,5	8,2
4	Canada	31.065	95,6	3,5	5,9
5	Pháp	23.831	16,4	4,5	4,5
6	Thụy Sĩ	37.570	92,6	4,3	7,1
7	Italia	18.746	10,7	3,7	3,5
8	Tây Ban Nha	15.704	14,9	3,0	3,0
9	Na Uy	16.820	12,7	3,3	3,2
10	Hà Lan	15.610	15,2	3,0	2,9
11	Ai Len	13.918	33,0	2,3	2,6
12	Ba Lan	11.594	13,8	2,3	2,2
13	Bỉ	9.532	13,5	1,9	1,8
14	Nam Phi	14.200	55,8	2,0	2,7
15	Nhật Bản	7.957	8,4	1,6	1,5
16	Ấn Độ	7.668	0,1	1,7	1,4
17	Thổ Nhĩ Kỳ	8.814	-5,7	2,1	1,7
18	<u>Việt Nam</u>	<u>7.177</u>	<u>22,1</u>	<u>1,3</u>	<u>1,4</u>
19	Anh	8.800	-6,6	2,1	1,7
20	Mexico	4.613	29,2	0,8	0,9

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Tại Nhật Bản, số liệu thống kê trong nửa đầu năm 2026 cho thấy Việt Nam đứng đầu khu vực Đông Nam Á và là nguồn cung hàng hóa lớn thứ 6 của thị trường Nhật Bản, với kim ngạch đạt 16,6 tỷ USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhờ tốc độ tăng trưởng tích cực, thị phần hàng hóa Việt Nam tại Nhật Bản cũng được cải thiện, từ 4% lên 4,3%. Hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam nhìn chung có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng nhập khẩu chung của Nhật Bản từ thế giới, đây là tín hiệu tích cực cho thấy năng lực sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam đã ngày càng nâng cao, đáp ứng được những tiêu chuẩn khắt khe nhất từ thị trường Nhật Bản.

Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam - Nhật Bản có tính bổ sung cao, trong đó gạo được đánh giá là mặt hàng còn nhiều tiềm năng. Bộ Tài chính Nhật Bản cho biết, trong năm 2025, nhập khẩu gạo khu vực tư nhân của Nhật Bản là 95.834 tấn, tăng gấp 95 lần so với năm 2024. Mỹ, Đài Loan và Việt Nam là 3 nguồn cung cấp lớn nhất cho nhập khẩu khu vực tư nhân. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam là 4.567 tấn.

Nhật Bản chưa phải là thị trường lớn của ngành gạo Việt Nam, nhưng các thương nhân ngành lúa gạo Việt Nam cũng đang dành sự quan tâm tới thị trường này.

Dù phải chịu mức thuế nhập khẩu rất cao, tới 400%, nhưng gạo Việt Nam bán ở Nhật Bản vẫn rẻ hơn đáng kể so với gạo nội địa nước này. Hiện có khoảng 600 nghìn người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở Nhật Bản, con số này có thể lên tới 1 triệu người do xu hướng các doanh nghiệp Nhật Bản đang đẩy mạnh tuyển dụng lao động Việt Nam. Do đó, nhu cầu tiêu thụ gạo Việt Nam ở Nhật Bản đang tăng lên và Nhật Bản hoàn toàn có thể trở thành một thị trường đáng chú ý trong hoạt động xuất khẩu gạo Việt Nam.

Bên cạnh đó, nông dân Nhật Bản đang có xu hướng giảm sản xuất lúa. Do đó, sản lượng gạo nội địa ở Nhật Bản đã giảm tới 1 triệu tấn, khiến cho Chính phủ Nhật Bản đang phải đẩy mạnh bù đắp từ các nguồn cung khác.

Bảng 11: Nguồn cung hàng hóa chính cho thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2026

STT	Thị trường	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Thị phần 6 tháng năm 2025 (%)	Thị phần 6 tháng năm 2026 (%)
	Tổng	390.017.141	4,2	100,0	100,0
1	Trung Quốc	94.041.693	8,7	23,1	24,1
2	Mỹ	48.782.970	14,9	11,3	12,5
3	Australia	22.510.254	-1,2	6,1	5,8
4	Đài Loan	20.556.998	28,7	4,3	5,3
5	Hàn Quốc	17.262.317	15,2	4,0	4,4
6	<u>Việt Nam</u>	<u>16.593.440</u>	<u>12,1</u>	<u>4,0</u>	<u>4,3</u>
7	Thái Lan	13.785.202	9,4	3,4	3,5
8	Ả Rập Xê út	12.501.501	-7,6	3,6	3,2
9	UAE	11.656.592	-31,5	4,5	3,0
10	Đức	11.157.262	-6,6	3,2	2,9

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Đối với thị trường Singapore, trong bối cảnh nền kinh tế tiếp tục duy trì đà phục hồi tích cực, được hỗ trợ bởi lĩnh vực chế tạo và nhu cầu toàn cầu gia tăng đối với chất bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), quan hệ thương mại Việt Nam – Singapore tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trong nửa đầu năm 2026. Sự phát triển của các chuỗi cung ứng khu vực không chỉ thúc đẩy hoạt động lưu chuyển hàng hóa giữa hai nền kinh tế, mà còn mở ra thêm cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị phần và từng bước tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất khu vực.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa của Singapore từ Việt Nam chứng kiến mức tăng trưởng lên tới 144,4%, đạt 10,2 tỷ USD. Kết quả này đưa Việt Nam vươn lên đứng thứ 8 về xuất khẩu hàng hóa vào Singapore từ vị trí thứ 14 của cùng kỳ năm ngoái, cùng với đó thị phần mở rộng từ 1,8% lên 3,2%.

Bảng 12: Nguồn cung hàng hóa chính cho thị trường Singapore trong 6 tháng đầu năm 2026

STT	Thị trường	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)
	Tổng	323.187.487	37,4	100,0	100,0
1	Đài Loan	68.508.849	90,2	15,3	21,2
2	Trung Quốc	34.209.789	17,2	12,4	10,6
3	Malaysia	32.703.886	23,2	11,3	10,1
4	Mỹ	31.321.490	15,8	11,5	9,7
5	Hàn Quốc	20.207.262	32,6	6,5	6,3
6	Nhật Bản	14.545.752	21,2	5,1	4,5
7	Thái Lan	11.299.141	100,9	2,4	3,5
8	<u>Việt Nam</u>	<u>10.208.744</u>	<u>144,4</u>	<u>1,8</u>	<u>3,2</u>
9	UAE	9.260.883	32,8	3,0	2,9
10	Indonesia	9.112.647	-2,2	4,0	2,8

Nguồn : Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

III. Đánh giá xu hướng triển vọng trong thời gian tới

3.1. Đánh giá xu hướng, triển vọng xuất khẩu

Với đà tăng trưởng tích cực trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường thành viên CPTPP được dự báo sẽ tiếp tục là một trong những điểm sáng của hoạt động thương mại trong những tháng cuối năm.

Động lực tăng trưởng được kỳ vọng tập trung vào nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng, cùng với nhu cầu đầu tư vào AI, bán dẫn và sản xuất thông minh, đang mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam gia tăng xuất khẩu các sản phẩm công nghệ và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong khi đó, một số nhóm hàng nông, lâm, thủy sản như cao su, rau quả, thủy sản và gỗ vẫn còn dư địa mở rộng nhờ nhu cầu nhập khẩu tại các thị trường CPTPP tiếp tục gia tăng.

Xét theo thị trường, Nhật Bản nhiều khả năng vẫn giữ vai trò trụ cột nhờ quy mô thương mại lớn và mức độ bổ sung cao giữa hai nền kinh tế. Trong khi đó, các thị trường châu Mỹ như Mexico, Canada và Peru được đánh giá là những điểm tăng trưởng đáng chú ý khi kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đang tăng nhanh, nhưng thị phần vẫn còn khiêm tốn so với quy mô nhập khẩu. Australia, Singapore và New Zealand cũng được kỳ vọng tiếp tục đóng góp tích cực, nhất là trong bối cảnh chuỗi cung ứng khu vực và nhu cầu đối với các sản phẩm công nghệ, máy móc, linh kiện ngày càng mở rộng.

Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu không hoàn toàn thuận lợi khi doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại và những tiêu chuẩn ngày càng khắt khe về môi trường, phát thải carbon, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững. Đây sẽ là những yếu tố có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh, đặc biệt đối với các ngành dệt may, da giày, gỗ và nông sản.

Dư địa tăng trưởng của xuất khẩu Việt Nam tại CPTPP vẫn còn khá lớn, song lợi thế thuế quan sẽ ngày càng phải đi cùng năng lực đáp ứng tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm. Việc chuyển từ khai thác lợi thế về giá và thuế sang nâng cao giá trị gia tăng, phát triển sản phẩm xanh, tăng cường truy xuất nguồn gốc và xây dựng chuỗi cung ứng bền vững sẽ quyết định khả năng doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần tại khối thị trường này.

Nhìn chung, nhu cầu nhập khẩu tại các nước thành viên CPTPP tiếp tục duy trì xu hướng tích cực, trong khi doanh nghiệp Việt Nam đang ngày càng tận dụng hiệu quả hơn các ưu đãi thuế quan và lợi thế từ Hiệp định. Với những tín hiệu thuận lợi này, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP trong năm 2026 được kỳ vọng tiếp tục duy trì mức tăng trưởng hai con số. Về dài hạn, việc khai thác tốt các thị trường còn nhiều dư địa như Mexico, Canada, Peru, Australia và Singapore, đồng thời củng cố vị thế tại Nhật Bản và Anh, sẽ giúp CPTPP tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong chiến lược đa dạng hóa thị trường và mở rộng không gian tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam.

Về lợi thế thuế quan, theo cam kết của Hiệp định CPTPP, hàng dệt may và da giày có thể hưởng lợi từ mức thuế quan thấp hơn khoảng 10-20% so với một số đối thủ cạnh tranh trực tiếp, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam. Thủy sản cũng là một trong những ngành hàng được hưởng lợi đáng kể từ CPTPP. Phần lớn các thành viên trong khối cam kết đưa thuế nhập khẩu thủy sản về 0% trong thời gian từ 0-3 năm. Cùng với lợi thế về thuế quan và nhu cầu ngày càng tăng, độ phủ của thủy sản Việt Nam tại các thị trường CPTPP đang từng bước được mở rộng, tạo thêm dư địa cho doanh nghiệp gia tăng xuất khẩu trong thời gian tới.

3.2. Đánh giá xu hướng, triển vọng nhập khẩu

Trong thời gian tới, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên CPTPP cũng được dự báo tiếp tục duy trì xu hướng tăng, trong bối cảnh nhu cầu đầu vào cho sản xuất, đầu tư và xuất khẩu trong nước vẫn ở mức cao. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu cũng có nhiều điểm tương đồng với cơ cấu xuất khẩu khi tập trung ở nhóm máy móc, thiết bị, linh kiện và sản phẩm công nghệ, khi doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư vào điện tử, bán dẫn và các ngành sản xuất công nghệ cao.

Bên cạnh yếu tố về nhu cầu, diễn biến giá năng lượng và nguyên liệu trên thị trường quốc tế sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tăng trưởng nhập khẩu. Đặc biệt, Singapore và Malaysia đang giữ vai trò quan trọng trong nguồn cung xăng dầu cho Việt Nam, lần lượt đứng thứ nhất và thứ ba. Do đó, biến động giá năng lượng có thể tạo thêm áp lực lên kim ngạch nhập khẩu từ CPTPP, nhất là trong những giai đoạn giá dầu và nhiên liệu thế giới tăng cao.

Bên cạnh thương mại hàng hóa, nguồn vốn FDI từ các nước CPTPP tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong dòng vốn đầu tư vào Việt Nam. Trong 7 tháng đầu năm 2026, Singapore dẫn đầu 69 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư mới tại Việt Nam, với 7,5 tỷ USD, chiếm 35,6% tổng số vốn. Ngoài ra, Nhật Bản đạt 1,37 tỷ USD, chiếm 6,5%, trong khi Malaysia đạt 81 triệu USD, tương đương 0,38%. Dòng vốn đầu tư này không chỉ bổ sung nguồn lực cho nền kinh tế mà còn góp phần tăng cường liên kết sản xuất, chuyển giao công nghệ và kết nối doanh nghiệp Việt Nam với các nước thành viên CPTPP.